

CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU NHỜN PVOIL
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

TP Hồ Chí Minh, tháng 02 năm 2020



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 32

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV OIL (gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

- Ông Lê Xuân Trình	Chủ tịch
- Ông Lê Văn Bách	Thành viên, Giám đốc
- Bà Nguyễn Phước Giáng Hương	Thành viên
- Bà Trần Ngọc Diệp	Thành viên
- Ông Ngô Đức Dũng	Thành viên
- Ông Bạch Tuấn Đạt	Phó Giám đốc
- Ông Lưu Văn Truy	Phó Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



TP Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 02 năm 2020

Số: 08 /2020/KT-AV-TC2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV Oil**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV OIL (gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 24/02/2020 và được trình bày từ trang số 6 đến trang số 32 bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Trong Báo cáo kiểm toán số 05/2019/KT-AVI-TC2 ngày 19/02/2019 về Báo cáo tài chính năm 2018 của Công ty, Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ liên quan tới việc kết thúc năm 2018, Công ty chưa đánh giá mức độ suy giảm về chất lượng và giá trị của một số loại nguyên liệu, vật liệu và thành phẩm tồn kho bị lỗi, chậm luân chuyển có giá gốc là 2.927.132.847 đồng để làm cơ sở lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Vấn đề này chưa được Công ty xử lý, khắc phục trong năm 2019 và được đánh giá là tiếp tục có ảnh hưởng Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

Trong số dư phải thu khác tại ngày 31/12/2019 của Công ty bao gồm khoản tạm ứng còn phải thu của Ông Phạm Gia Huấn với số tiền 626,16 triệu đồng phát sinh từ nhiều năm trước, Ông Huấn đã nghỉ việc Công ty theo Quyết định số 26/QĐ-PVOLUB ngày 15/2/2019. Chúng tôi đã thực hiện các thủ tục kiểm toán cần thiết nhưng không thu thập được các bằng chứng xác nhận về số dư nợ phải thu tạm ứng này tại ngày 31/12/2019. Công ty chưa đánh giá và xác định khả năng thu hồi đối với khoản phải thu nêu trên.

Trong số dư tài sản thiếu chờ xử lý tại ngày 31/12/2019 có số tiền 880.334.071 đồng là giá trị tài sản thiếu phát sinh từ trước năm 2018 vẫn chưa được Công ty xác định nguyên nhân và biện pháp xử lý. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV OIL tại ngày 31/12/2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh:

Như đã nêu tại thuyết minh số 15 và số 33 trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính. Trong năm 2019, Công ty đã nhận được Quyết định số 977/QĐ-CT-GT ngày 28/5/2019 của Cục thuế TP.Hồ Chí Minh về việc “Hoàn thuế kiểm tra trừ thu ngân sách Nhà nước”. Công ty đã điều chỉnh và trình bày lại số dư đầu kỳ các khoản mục phải thu, phải nộp ngân sách Nhà nước theo Quyết định nêu trên của Cục thuế TP.Hồ Chí Minh.



A handwritten signature in blue ink.

Vũ Bình Minh
Tổng giám Đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán 0034-2018-055-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Đoàn Thu Hằng
Kiểm toán viên
Số giấy CNĐKHNT 1396-2018-055-1

Hà Nội, ngày 24 tháng 02 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

MẪU SỐ B01 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		89.891.226.045	84.096.034.319
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	6	20.599.849.493	10.347.217.155
1. Tiền	111		20.599.849.493	10.347.217.155
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		28.957.338.753	32.976.127.383
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	24.414.293.130	31.898.560.418
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6.017.574.450	1.141.730.216
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	1.558.001.724	3.200.386.241
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(3.994.113.310)	(4.144.883.563)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	10	961.582.759	880.334.071
IV. Hàng tồn kho	140	11	39.165.329.881	35.368.512.578
1. Hàng tồn kho	141		39.165.329.881	35.695.548.800
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(327.036.222)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.168.707.918	5.404.177.203
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	539.860.985	776.253.979
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		454.285.284	119.778.248
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	174.561.649	4.508.144.976
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		37.950.069.089	41.988.983.660
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		33.000.000	33.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	33.000.000	33.000.000
II. Tài sản cố định	220		36.941.687.106	39.615.555.200
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	8.202.186.489	9.902.824.523
- Nguyên giá	222		41.140.943.890	41.772.876.410
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(32.938.757.401)	(31.870.051.887)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	28.739.500.617	29.712.730.677
- Nguyên giá	228		38.522.787.191	38.522.787.191
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(9.783.286.574)	(8.810.056.514)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		975.381.983	2.340.428.460
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	975.381.983	2.340.428.460
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		127.841.295.134	126.085.017.979

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

MẪU SỐ B01 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		27.575.744.869	26.285.431.731
I. Nợ ngắn hạn	310		27.390.780.827	26.100.467.689
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	20.014.922.058	18.027.380.485
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		31.553.489	58.301.970
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	1.319.898.133	3.977.900.619
4. Phải trả người lao động	314		3.033.963.752	1.203.800.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	1.146.444.242	1.254.396.414
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		333.175.986	158.460.090
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	1.510.749.096	1.355.401.400
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		74.071	64.826.711
II. Nợ dài hạn	330		184.964.042	184.964.042
1. Dự phòng phải trả dài hạn	342		184.964.042	184.964.042
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		100.265.550.265	99.799.586.248
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	100.265.550.265	99.799.586.248
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		89.000.000.000	89.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		89.000.000.000	89.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.799.053.092	1.799.053.092
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		8.964.594.040	8.924.046.680
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		501.903.133	76.486.476
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		(4.608.244)	(126.250.326)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		506.511.377	202.736.802
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		127.841.295.134	126.085.017.979

Tp Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 02 năm 2020

Người lập



Phạm Thị Thu Nga

Phụ trách kế toán



Thái Thị Ban Mai



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

MẪU SỐ B02 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	237.226.317.820	249.085.810.707
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1.069.020.872	2.816.411.999
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	20	236.157.296.948	246.269.398.708
4. Giá vốn hàng bán	11	21	200.233.134.914	212.942.790.825
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		35.924.162.034	33.326.607.883
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	498.010.367	30.001.058
7. Chi phí tài chính	22	25	103.848.971	469.473.888
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	433.355.086
8. Chi phí bán hàng	25	22	18.620.466.976	19.291.828.037
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	22	15.755.321.127	16.906.320.204
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.942.535.327	(3.311.013.188)
11. Thu nhập khác	31	26	26.033.827	9.143.604.739
12. Chi phí khác	32	26	1.462.057.777	4.498.064.066
13. Lợi nhuận khác	40	26	(1.436.023.950)	4.645.540.673
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		506.511.377	1.334.527.485
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	-	1.131.790.683
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		506.511.377	202.736.802
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	57	18

Tp Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 02 năm 2020

Người lập



Phạm Thị Thu Nga

Phụ trách kế toán



Thái Thị Ban Mai



Lê Văn Bách

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

MẪU SỐ B03 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2019	Năm 2018
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	506.511.377	1.334.527.485
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	2.899.297.094	4.926.193.022
- Các khoản dự phòng	03	(477.806.475)	(1.297.461.095)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	25.830.146	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(419.991.542)	(5.700.318.108)
- Chi phí lãi vay	06	-	433.355.086
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	2.533.840.600	3.374.657.658
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	10.569.772.620	18.599.242.242
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(3.469.781.081)	6.687.175.628
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	1.345.955.632	(17.680.091.856)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1.601.439.471	4.248.145.038
- Tiền lãi vay đã trả	14	-	(433.355.086)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.360.315.528)	(5.011.343.241)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	375.163.166
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(105.300.000)	(2.392.331.905)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	10.115.611.714	7.767.261.644
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(225.429.000)	(193.833.640)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	379.169.624	30.001.058
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	153.740.624	2.458.985.600
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	-	35.953.331.737
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	-	(43.344.885.769)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(16.720.000)	(1.731.445.220)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(16.720.000)	(9.122.999.252)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	10.252.632.338	1.103.247.992
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	10.347.217.155	9.243.969.163
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	20.599.849.493	10.347.217.155

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 02 năm 2019

Người lập



Phạm Thị Thu Nga

Phụ trách kế toán



Thái Thị Ban Mai



Giám đốc

Lê Văn Bách

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09- DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV OIL (trước đây là “Công ty Cổ phần Hóa dầu Dầu khí Vidamo”) được chuyển đổi từ Công ty TNHH một thành viên Hóa dầu Dầu khí Vidamo.

Công ty được cổ phần hóa ngày 19 tháng 12 năm 2009 và hoạt động theo mô hình công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0103100084 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp và các giấy chứng nhận điều chỉnh.

Các cổ đông của Công ty gồm:

- Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP góp 55.767.000.000 đồng bằng tài sản và tiền chiếm 62,66 % vốn điều lệ.
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt góp 5.000.000.000 đồng bằng tiền chiếm 5,62% vốn điều lệ.
- Các cổ đông khác góp 28.233.000.000 đồng bằng tiền chiếm 31,72% vốn điều lệ.

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty tại 31/12/2019 là 92 người (tại ngày 31/12/2018 là 103 người).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh thương mại, dịch vụ.

1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là khai thác, sản xuất, vận chuyển, bán buôn và bán lẻ các sản phẩm liên quan đến xăng, dầu và khí đốt.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm dầu mỡ bôi trơn, các chế phẩm bôi trơn chuyên dụng; Tổ chức thực hiện các hoạt động liên quan đến lĩnh vực sản xuất và kinh doanh, xuất nhập khẩu dầu mỡ bôi trơn; Sản xuất và kinh doanh các thiết bị phục vụ trong lĩnh vực dầu mỡ bôi trơn; Tư vấn và cung cấp dịch vụ trong lĩnh vực dầu mỡ bôi trơn công nghiệp và dân dụng; Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm dung môi, hóa chất, hóa chất dầu (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), nhựa đường; Đại lý kinh doanh xăng dầu bán buôn, bán lẻ; Kinh doanh vận tải xăng dầu đường bộ, đường thủy; Đại lý kinh doanh LPG; Cho thuê kho bãi, văn phòng.

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của Công ty là 12 tháng, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, các đơn vị trực thuộc của Công ty bao gồm:

- Chi nhánh Công ty cổ phần Dầu nhờn PV Oil tại Miền Bắc;
- Chi nhánh Công ty cổ phần Dầu nhờn PV Oil tại Đà Nẵng;
- Chi nhánh Công ty cổ phần Dầu nhờn PV Oil tại Vũng Tàu (chấm dứt hoạt động ngày 17/12/2019 theo Quyết định số 193/QĐ-HĐQT của Hội đồng quản trị); và
- Chi nhánh Công ty cổ phần Dầu nhờn PV Oil tại Hải Phòng (chấm dứt hoạt động ngày 17/12/2019 theo Quyết định số 194/QĐ-HĐQT của Hội đồng quản trị).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Kỷ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH ĐƯỢC

Các thông tin và số liệu được trình bày trên Báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đảm bảo khả năng so sánh được khi tính toán và trình bày nhất quán.

4. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

5. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty sử dụng trong việc lập báo cáo tài chính này:

5.1. Cơ sở lập báo cáo

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết Công ty hoạt động liên tục.

5.2. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản nợ, tài sản và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

5.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

5.4. Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản đã chi hộ; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với các quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

5.5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc niên độ kế toán, được trích lập phù hợp với các quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

5.6. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	<u>Năm</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc, thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 6

5.7. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc. Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn và không thời hạn. Giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn trích khấu hao. Giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo thời gian sử dụng đất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***5.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

5.9. Quỹ tiền lương

Công ty đang thực hiện trích quỹ tiền lương theo hướng dẫn tại Thông tư 28/2016/TT- BLĐTBXH ngày 01/09/2016 hướng dẫn thực hiện quy định về lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với Công ty cổ phần, vốn góp chi phối của Nhà nước và các hướng dẫn của Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP. Trong năm, Công ty đang thực hiện trích quỹ lương vào chi phí là 13,5 tỷ đồng. Quỹ lương của Công ty sẽ được quyết toán khi nhận được phê duyệt chính thức của Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP.

5.10. Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận dựa trên ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi ra để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Công ty thực hiện trích dự phòng phải trả theo Thông tư số 86/2016/TT-BTC ngày 20/06/2016 "Hướng dẫn một số nội dung về quỹ dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường theo quy định tại Nghị định số 19/2015/NĐ-CP ngày 14/05/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật bảo vệ môi trường".

5.11. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ nhưng chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán.

5.12. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế được trích lập và phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

5.13. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

5.14. Thuế

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất là 20% tính trên thu nhập chịu thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế có thể khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc các định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5.15. Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc PVN, PVOIL).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 29.

5.16. Công cụ tài chính*Ghi nhận ban đầu**Tài sản tài chính*

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***6. TIỀN**

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Tiền mặt	443.527.174	470.376.939
Tiền gửi ngân hàng	20.156.322.319	9.876.840.216
Cộng	<u>20.599.849.493</u>	<u>10.347.217.155</u>

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	15.570.544.747	22.638.811.453
Công ty TNHH đào tạo và Dịch vụ Hoàng Nguyễn	-	6.944.000.000
Công ty TNHH Hóa chất Biển Việt	5.484.782.600	-
Công ty Cổ phần Dầu khí Hồng Việt	3.145.082.500	3.145.082.500
Công ty Nhiệt điện Vĩnh Tân	-	2.429.782.778
Công ty TNHH Thép An Hưng Tường	962.891.524	1.105.656.867
Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Phú Lâm	567.235.426	2.965.972.072
Các khách hàng khác	5.410.552.697	6.048.317.236
b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan (*)	8.843.748.383	9.259.748.965
Cộng	<u>24.414.293.130</u>	<u>31.898.560.418</u>

(*) Chi tiết xem tại thuyết minh số 29.

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Ngắn hạn	1.558.001.724	3.200.386.241
Tạm ứng cho nhân viên	157.190.000	1.066.013.836
Phải thu khác (*)	1.400.811.724	2.134.372.405
Dài hạn	33.000.000	33.000.000
Ký quỹ, ký cược dài hạn	33.000.000	33.000.000
Cộng	<u>1.591.001.724</u>	<u>3.233.386.241</u>

(*) Trong đó bao gồm khoản phải thu tạm ứng ông Phạm Gia Huấn phát sinh từ nhiều năm trước với số tiền 626,16 triệu đồng, Ông Huấn đã nghỉ việc tại Công ty theo Quyết định số 26/QĐ-PVOLUB ngày 15/2/2019. Công ty đang trong quá trình làm việc với ông Huấn để thu hồi số dư tạm ứng nêu trên. Theo đó, Công ty chưa trích lập dự phòng phải thu khó đòi đối với khoản nợ này tại thời điểm 31/12/2019.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

9. NỢ XẤU

Khách hàng	Thời gian quá hạn	31/12/2019			01/01/2019		
		Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Công ty Cổ phần DT&TM Dầu khí							
Thương mại Hồng Việt	Trên 3 năm	3.145.082.500	3.145.082.500	-	3.145.082.500	3.145.082.500	-
Khách hàng khác	Trên 3 năm	849.030.810	849.030.810	-	1.301.788.730	999.801.063	301.987.667
Cộng		3.994.113.310	3.994.113.310	-	4.446.871.230	4.144.883.563	301.987.667

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***10. TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ**

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Tại Chi nhánh Đà Nẵng	472.036.287	472.036.287
Tại Chi nhánh Vũng Tàu	317.520.589	317.520.589
Tại Văn phòng Công ty	172.025.883	90.777.195
Cộng	<u>961.582.759</u>	<u>880.334.071</u>

Hiện tại, Công ty đang tiếp tục xác định nguyên nhân và hướng xử lý để trình cấp có thẩm quyền phê duyệt làm cơ sở ghi nhận vào Báo cáo tài chính trong các kỳ kế toán tiếp theo đối với tài sản thiếu chờ xử lý với giá trị là 961.582.759 đồng (trong đó tài sản thiếu chờ xử lý phát sinh trước năm 2018 là 880.334.071 đồng).

11. HÀNG TỒN KHO

	<u>31/12/2019</u>		<u>01/01/2019</u>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu (*)	20.726.271.137	-	20.492.882.188	-
Công cụ, dụng cụ	2.691.603.605	-	1.087.938.114	-
Thành phẩm (*)	11.858.041.577	-	9.795.148.428	-
Hàng hoá	3.866.903.793	-	4.297.070.301	(327.036.222)
Hàng gửi bán	22.509.769	-	22.509.769	-
Cộng	<u>39.165.329.881</u>	-	<u>35.695.548.800</u>	<u>(327.036.222)</u>

(*) Tại ngày 31/12/2019, một số nguyên liệu, vật liệu và thành phẩm tồn kho chậm luân chuyển từ các năm trước đang được Công ty thực hiện rà soát, đánh giá và lập kế hoạch sử dụng trong thời gian tới với giá trị là 2.927.132.847 đồng. Theo đó, Công ty chưa trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho đối với những nguyên vật liệu, thành phẩm chậm luân chuyển nêu trên.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Ngắn hạn	539.860.985	776.253.979
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	51.936.884	776.253.979
Chi phí khác	487.924.101	-
Dài hạn	975.381.983	2.340.428.460
Chi phí sửa chữa văn phòng, nhà xưởng	-	90.220.647
Chi phí khác	975.381.983	2.250.207.813
Cộng	<u>1.515.242.968</u>	<u>3.116.682.439</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÀU SỐ B09 - DN

13. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định		Cộng
					VND	VND	
NGUYÊN GIÁ							
Tại ngày 01/01/2019	14.483.154.978	14.189.454.771	10.539.045.241	434.382.192	2.126.839.228	41.772.876.410	
<i>Tặng trong năm</i>	-	225.429.000	-	-	-	225.429.000	
Mua trong năm	-	225.429.000	-	-	-	225.429.000	
<i>Giảm trong năm</i>	-	857.361.520	-	-	-	857.361.520	
Thanh lý, nhượng bán	-	857.361.520	-	-	-	857.361.520	
Tại ngày 31/12/2019	14.483.154.978	13.557.522.251	10.539.045.241	434.382.192	2.126.839.228	41.140.943.890	
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ							
Tại ngày 01/01/2019	8.970.894.348	12.894.343.596	7.925.837.902	395.353.559	1.683.622.482	31.870.051.887	
<i>Tăng trong năm</i>	642.497.209	256.579.897	838.105.874	8.649.990	180.234.064	1.926.067.034	
Khấu hao trong năm	642.497.209	256.579.897	838.105.874	8.649.990	180.234.064	1.926.067.034	
<i>Giảm trong năm</i>	-	857.361.520	-	-	-	857.361.520	
Thanh lý, nhượng bán	-	857.361.520	-	-	-	857.361.520	
Tại ngày 31/12/2019	9.613.391.557	12.293.561.973	8.763.943.776	404.003.549	1.863.856.546	32.938.757.401	
GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
Tại ngày 01/01/2019	5.512.260.630	1.295.111.175	2.613.207.339	39.028.633	443.216.746	9.902.824.523	
Tại ngày 31/12/2019	4.869.763.421	1.263.960.278	1.775.101.465	30.378.643	262.982.682	8.202.186.489	

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình hết khấu hao vẫn sử dụng tại 31/12/2019 là: 22.251.450.175 đồng (tại 31/12/2018 là 22.448.866.058 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2019	37.793.787.191	729.000.000	38.522.787.191
Tại ngày 31/12/2019	<u>37.793.787.191</u>	<u>729.000.000</u>	<u>38.522.787.191</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2019	8.654.806.514	155.250.000	8.810.056.514
Khấu hao trong năm	896.730.060	76.500.000	973.230.060
Tại ngày 01/01/2019	<u>9.551.536.574</u>	<u>231.750.000</u>	<u>9.783.286.574</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2019	<u>29.138.980.677</u>	<u>573.750.000</u>	<u>29.712.730.677</u>
Tại ngày 31/12/2019	<u><u>28.242.250.617</u></u>	<u><u>497.250.000</u></u>	<u><u>28.739.500.617</u></u>

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2019 VND	Số phải nộp trong năm VND	Bù trừ theo biên bản thuế VND	Số đã nộp trong năm VND	31/12/2019 VND
Thuế giá trị gia tăng hàng nội địa	1.787.514.317	4.124.830.213	-	5.667.258.809	245.085.721
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	4.715.959.243	-	4.715.959.243	-
Thuế nhập khẩu	-	148.338.987	-	148.338.987	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	(3.169.371.287)	-	5.355.125.166	2.360.315.528	(174.561.649)
Thuế thu nhập cá nhân	55.566.635	132.340.028	-	126.949.743	60.956.920
Thuế bảo vệ môi trường	796.045.978	14.647.358.152	-	14.429.548.638	1.013.855.492
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	235.026.065	-	235.026.065	-
Các khoản thuế phải nộp khác	-	561.834.309	-	561.834.309	-
Cộng	<u>(530.244.357)</u>	<u>24.565.686.997</u>	<u>5.355.125.166</u>	<u>28.245.231.322</u>	<u>1.145.336.484</u>
Trong đó:					
- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	4.508.144.976				174.561.649
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	3.977.900.619				1.319.898.133

(*) Ngày 28/5/2019, Cục thuế TP.Hồ Chí Minh đã gửi Quyết định số 977/QĐ-CT-GT về việc “Hoàn thuế kiêm bù trừ thu ngân sách Nhà nước”. Công ty đã thực hiện bù trừ, điều chỉnh và trình bày lại số dư các khoản mục phải thu, phải nộp ngân sách Nhà nước theo Quyết định của Cục thuế TP.Hồ Chí Minh nêu trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÀU SỐ B09- DN

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a, Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	10.007.014.626	10.007.014.626	1.970.102.962	1.970.102.962
Công ty Cổ phần Biển Việt	5.468.928.900	5.468.928.900	-	-
Phải trả các đối tượng khác	4.538.085.726	4.538.085.726	1.970.102.962	1.970.102.962
b, Các khoản phải trả người bán là các bên liên quan	10.007.907.432	10.007.907.432	16.057.277.523	16.057.277.523
(Chi tiết tại Thuyết minh số 29)				
Cộng	20.014.922.058	20.014.922.058	18.027.380.485	18.027.380.485

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Chi phí vận chuyển	126.403.636	73.159.840
Chi phí đồng phục	130.500.000	105.000.000
Chi phí biển hiệu	252.861.284	88.000.000
Chi phí khác	636.679.322	988.236.574
Cộng	<u>1.146.444.242</u>	<u>1.254.396.414</u>

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	8.123.856	39.742.993
Phải trả cổ tức cho các cổ đông	803.582.790	820.302.790
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	13.453.752	65.950.193
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu Khí Hà Nội	168.000.000	168.000.000
Phải trả khác	517.588.698	261.405.424
Cộng	<u>1.510.749.096</u>	<u>1.355.401.400</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃ SỐ B09 -DN

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ đầu tư phát triển		LN/TS chưa phân phối		Cộng	
	VND		VND		VND		VND		VND	VND
Tại ngày 01/01/2018	89.000.000.000	1.799.053.092	-	8.409.103.372	3.451.382.655	102.659.539.119				
Lãi trong năm	-	-	-	-	202.736.802	202.736.802				
Chia cổ tức	-	-	-	-	(1.780.000.000)	(1.780.000.000)				
Trích lập các quỹ	-	-	-	514.943.308	(514.943.308)	-				
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(514.943.308)	(514.943.308)				
Điều chỉnh theo biên bản thanh tra thuế	-	-	-	-	(767.746.365)	(767.746.365)				
Tại ngày 01/01/2019	89.000.000.000	1.799.053.092	-	8.924.046.680	76.486.476	99.799.586.248				
Lãi trong năm	-	-	-	-	506.511.377	506.511.377				
Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	-	40.547.360	(40.547.360)	-				
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	-	-	(40.547.360)	(40.547.360)				
Tại ngày 31/12/2019	89.000.000.000	1.799.053.092	-	8.964.594.040	501.903.133	100.265.550.265				

(*) Trong năm, Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận theo Nghị Quyết số 05/NQ-PVOILUB-DHDCĐ ngày 10/04/2019.

Chi tiết về vốn góp của các cổ đông tại ngày 31/12/2019 và tại ngày 01/01/2019 như sau:

	31/12/2019		01/01/2019	
	%	VND	%	VND
Tổng công ty Dầu Việt Nam (PVOil) - CTCP	62,66%	55.767.000.000	62,66%	55.767.000.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt	5,62%	5.000.000.000	5,62%	5.000.000.000
Các cổ đông khác	31,72%	28.233.000.000	31,72%	28.233.000.000
Cộng	100%	89.000.000.000	100%	89.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

20. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	237.226.317.820	249.085.810.707
Thành phẩm dầu mỡ nhờn	117.694.938.618	147.723.631.469
Hàng hóa dầu mỡ nhờn	7.081.572.087	11.389.688.159
Hàng hóa xăng dầu	111.770.638.939	88.991.187.859
Hàng hóa và dịch vụ khác	679.168.176	981.303.220
Các khoản giảm trừ doanh thu	1.069.020.872	2.816.411.999
Chiết khấu thương mại	1.069.020.872	2.425.139.846
Hàng bán bị trả lại	-	391.272.153
Doanh thu thuần về bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	236.157.296.948	246.269.398.708
<i>Trong đó: Doanh thu bán hàng với các bên liên quan (*)</i>	119.525.928.760	66.787.383.790

(*) Chi tiết xem tại thuyết minh số 29.

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Thành phẩm dầu mỡ nhờn	84.194.576.311	115.143.367.157
Hàng hóa dầu mỡ nhờn	6.252.211.116	10.683.161.530
Hàng hóa xăng dầu	109.734.822.462	85.615.621.398
Hàng hóa và dịch vụ khác	51.525.025	1.500.640.740
Cộng	200.233.134.914	212.942.790.825

22. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp	15.755.321.127	16.906.320.204
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	212.445.603	541.914.762
Chi phí nhân công	7.905.719.163	7.870.977.442
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.511.044.594	3.387.183.273
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.998.916.824	2.765.004.690
Chi phí dự phòng	(150.770.253)	(1.419.492.588)
Chi phí khác bằng tiền	2.277.965.196	3.760.732.625
Chi phí bán hàng	18.620.466.976	19.291.828.037
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	632.421.645	688.141.408
Chi phí nhân công	7.579.649.987	6.847.392.066
Chi phí khấu hao tài sản cố định	506.055.994	598.408.114
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.356.696.863	7.454.154.403
Chi phí khác bằng tiền	4.545.642.487	3.703.732.046
Cộng	34.375.788.103	36.198.148.241

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	73.640.280.550	96.008.616.738
Chi phí nhân công	16.840.562.690	16.148.998.937
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.899.297.094	4.926.193.022
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.789.694.518	10.587.955.012
Chi phí khác bằng tiền	7.938.810.390	8.086.077.380
Cộng	111.108.645.242	135.757.841.089

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	419.991.542	8.661.456
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	78.018.825	-
Cộng	498.010.367	8.661.456

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi thanh toán chậm phải trả Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	-	433.355.086
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	103.848.971	36.118.802
Cộng	103.848.971	469.473.888

26. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Thu nhập khác	26.033.827	9.143.604.739
Thanh lý nhượng bán tài sản cố định	-	9.110.000.000
Các khoản khác	26.033.827	33.604.739
Chi phí khác	1.462.057.777	4.498.064.066
Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	3.439.682.950
Tiền phạt hợp đồng, vi phạm hành chính	-	705.135.151
Chi phí khác	1.462.057.777	353.245.965
Lợi nhuận khác	(1.436.023.950)	4.645.540.673

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09 - DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>Năm 2019</u>	<u>Năm 2018</u>
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	506.511.377	1.334.527.485
- Lợi nhuận từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	-	5.658.953.413
- Lợi nhuận không bao gồm hoạt động chuyển nhượng BĐS	506.511.377	(4.324.425.928)
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	1.414.951.222	452.128.971
Các khoản chi phí không được trừ	1.414.951.222	452.128.971
Các khoản lỗ được kết chuyển	1.921.462.599	-
Thu nhập chịu thuế	-	(3.872.296.957)
Thuế suất thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản	-	1.131.790.683
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	-	1.131.790.683

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<u>Năm 2019</u>	<u>Năm 2018</u>
Lợi nhuận trong kỳ (VND)	506.511.377	202.736.802
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	40.547.360
Lợi nhuận trong năm phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	506.511.377	162.189.442
Số cổ phiếu bình quân gia quyền (cổ phiếu)	8.900.000	8.900.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	57	18

Tại thời điểm 31/12/2019, Công ty chưa phân phối lợi nhuận năm 2019, theo đó lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2019 có thể được điều chỉnh, phụ thuộc vào việc trích các quỹ của Công ty từ lợi nhuận sau thuế sau khi được thông qua tại Đại hội cổ đông thường niên. Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2018 đã được trình bày lại do ảnh hưởng của việc phân phối lợi nhuận năm 2018 theo Nghị quyết đại hội cổ đông thường niên năm 2019 Nghị Quyết số 05/NQ-PVOILUB-ĐHĐCĐ ngày 10/04/2019.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

29. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOIL) - CTCP	Công ty mẹ
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	Công ty con của PV Oil
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	Công ty con của PV Oil
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	Công ty con của PV Oil
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	Công ty con của PV Oil
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	Công ty con của PV Oil
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	Công ty con của PV Oil
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	Công ty con của PV Oil
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	Công ty con của PV Oil
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	Công ty con của PV Oil
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOil Hải Phòng	Công ty con của PV Oil
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	Công ty con của PV Oil
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	Công ty con của PV Oil
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	Công ty con của PV Oil
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	Công ty con của PV Oil
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên - Huế	Công ty con của PV Oil
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Miền Trung	Công ty con của PV Oil
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	Công ty con của PV Oil
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	Công ty con của PV Oil

Trong năm, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	<u>Năm 2019</u>	<u>Năm 2018</u>
	VND	VND
Mua hàng		
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	81.464.964.301	85.490.825.425
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	37.821.000	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	229.545.909	438.247.305
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOil Hải Phòng	1.066.135.527	101.919.182
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	-	143.389.091
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	2.501.239.505	82.284.538
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	23.909.090.909	-
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	831.073.662	3.789.429
Công ty Cổ phần Sản xuất và chế biến dầu khí Phú Mỹ	169.750	14.689.478
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Miền Trung	2.727.273	58.991.217
Công ty Cổ phần Dầu Khí Mê Kông	-	22.147.920
Cộng	<u>110.042.767.836</u>	<u>86.356.283.585</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Bán hàng		
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	714.509.540	636.450.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	4.025.958.634	5.531.120.780
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	7.284.004.778	9.932.007.948
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	3.737.501.342	2.758.332.687
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	4.189.164.495	3.918.337.372
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	1.255.081.746	4.405.611.107
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	1.695.616.103	1.185.330.117
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	2.471.647.126	2.763.924.962
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	1.256.384.406	853.320.599
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	55.840.363.980	23.924.889.303
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Miền Trung	2.166.547.964	2.065.100.194
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOil Hải Phòng	769.381.716	696.894.600
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	1.059.275.060	1.618.573.412
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	473.593.440	578.286.460
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	27.279.021.115	767.217.624
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	60.650.352	268.596.348
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên - Huế	648.770.110	415.787.184
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	-	178.753.500
Công ty Cổ phần TM - DL - Xăng dầu Dầu khí Hà Giang	382.716.644	371.527.634
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	213.047.520	214.605.360
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	-	7.354.368
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	4.002.692.689	3.695.362.231
Cộng	119.525.928.760	66.787.383.790

Cuối kỳ, số dư khoản phải thu và phải trả của Công ty với các bên liên quan:

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Các khoản phải thu		
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	940.318.512	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	1.040.160	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	-	187.309.492
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	-	501.892.130
Công ty Cổ phần Thương mại -XNK Thủ Đức	255.221.424	-
Công ty Cổ phần Xăng Dầu Dầu Khí Hà Nội	7.333.763.239	4.601.506.978
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	50.000.000	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	163.791.934	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	10.374.514	155.560.284
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	-	3.026.131.212
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	-	501.840.375
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Miền Trung	-	14.184.166
Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và đầu tư - CTCP	89.238.600	271.324.328
Cộng	8.843.748.383	9.259.748.965

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn		
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	9.942.929.843	15.998.111.753
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	-	1.573.885
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và đầu tư - CTCP	8.785.059	1.818.705
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Miền Trung	4.408.977	4.408.977
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	51.783.553	51.364.203
Cộng	<u>10.007.907.432</u>	<u>16.057.277.523</u>
Phải trả ngắn hạn khác		
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	13.453.752	65.940.193
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	168.000.000	168.000.000
Cộng	<u>181.453.752</u>	<u>233.940.193</u>

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và các khoản nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, các khoản nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 5.16.

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 - 5 năm</u>	<u>Cộng</u>
	VND	VND	VND
Tại 01/01/2019			
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.347.217.155	-	10.347.217.155
Phải thu khách hàng và phải thu khác	30.801.189.426	-	30.801.189.426
Ký quỹ, ký cược	190.873.670	-	190.873.670
Cộng	<u>41.339.280.251</u>	<u>-</u>	<u>41.339.280.251</u>
Tại 31/12/2019			
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.599.849.493	-	20.599.849.493
Phải thu khách hàng và phải thu khác	21.825.307.874	-	21.825.307.874
Ký quỹ, ký cược	190.873.670	-	190.873.670
Cộng	<u>42.616.031.037</u>	<u>-</u>	<u>42.616.031.037</u>

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường*Quản lý rủi ro tỷ giá*

Công ty không có rủi ro tỷ giá do không có các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty kinh doanh các mặt hàng xăng, dầu phụ thuộc nhiều vào biến động giá cả thế giới và được mua từ Tổng Công ty Dầu Việt Nam nên Công ty có thể chịu nhiều rủi ro về biến động giá đầu vào. Công ty chưa thể áp dụng các công cụ cần thiết để giảm thiểu các rủi ro này do chưa Việt Nam chưa có thị trường ngoài việc trích lập các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Rủi ro tín dụng tối đa được thể hiện là giá trị ghi sổ của số dư khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa các khoản nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn. Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với các khoản nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của các khoản nợ tài chính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND
Tại 01/01/2019			
Phải trả người bán và phải trả khác	19.343.038.892	-	19.343.038.892
Chi phí phải trả ngắn hạn	1.254.396.414	-	1.254.396.414
Dự phòng phải trả dài hạn	-	184.964.042	184.964.042
Cộng	20.597.435.306	184.964.042	20.782.399.348
Tại 31/12/2019			
Phải trả người bán và phải trả khác	21.517.547.298	-	21.517.547.298
Chi phí phải trả ngắn hạn	1.146.444.242	-	1.146.444.242
Dự phòng phải trả dài hạn	-	184.964.042	184.964.042
Cộng	22.663.991.540	184.964.042	22.848.955.582

Ban Giám đốc đánh giá mức độ tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức độ đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết thể hiện được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở các khoản nợ và tài sản thuần.

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.599.849.493	10.347.217.155
Các khoản phải thu ngắn hạn	21.825.307.874	30.801.189.426
Ký quỹ, ký cược	190.873.670	190.873.670
Cộng tài sản tài chính	42.616.031.037	41.339.280.251
Các khoản nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	21.517.547.298	19.343.038.892
Chi phí phải trả ngắn hạn	1.146.444.242	1.254.396.414
Dự phòng phải trả dài hạn	184.964.042	184.964.042
Cộng các khoản nợ tài chính	22.848.955.582	20.782.399.348

31. BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh dầu mỡ nhờn và kinh doanh xăng dầu, hoạt động kinh doanh khác là cho thuê văn phòng và giám định chất lượng dầu mỡ nhờn. Trong năm, hoạt động sản xuất kinh doanh khác chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019 và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 chủ yếu liên quan đến hoạt động kinh doanh chính của Công ty.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Dưới đây là doanh thu thuần của Công ty theo khu vực địa lý, không xét đến xuất xứ của hàng hóa dịch vụ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Miền Nam	93.520.436.673	93.257.109.144
Văn phòng Thành phố Hồ Chí Minh	93.520.436.673	93.257.109.144
Miền Trung	12.907.273.444	13.769.548.460
Chi nhánh Đà Nẵng	12.907.273.444	13.769.548.460
Miền Bắc	129.729.586.831	139.242.741.104
Chi nhánh Hà Nội	129.729.586.831	139.242.741.104
Cộng doanh thu thuần	236.157.296.948	246.269.398.708

32. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ TOÁN

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính 31/12/2019 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số dư của ngày 31/12/2018 chuyển sang và số so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh và Lưu chuyển tiền tệ là số của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt. Một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính đã được điều chỉnh hồi tố theo Quyết định số 2467/QĐ-CT-XP ngày 15/05/2019 của Cục thuế TP.Hồ Chí Minh về việc xử phạt vi phạm hành chính về thuế. Chi tiết như sau:

Điều chỉnh lại bảng cân đối kế toán:

CHỈ TIÊU	Mã số	31/12/2018		Chênh lệch
		31/12/2018	(Trình bày lại)	
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	83.401.516.979	84.096.034.319	(694.517.340)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	4.709.659.863	5.404.177.203	(694.517.340)
1. Nhà nước	153	3.813.627.636	4.508.144.976	(694.517.340)
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	125.390.500.639	126.085.017.979	(694.517.340)

CHỈ TIÊU	Mã số	31/12/2018		Chênh lệch
		31/12/2018	(Trình bày lại)	
C - NỢ PHẢI TRẢ	300	24.823.168.026	26.285.431.731	(1.462.263.705)
I. Nợ ngắn hạn	310	24.638.203.984	26.100.467.689	(1.462.263.705)
1. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	2.515.636.914	3.977.900.619	(1.462.263.705)
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	100.567.332.613	99.799.586.248	767.746.365
I. Vốn chủ sở hữu	410	100.567.332.613	99.799.586.248	767.746.365
1. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	844.232.841	76.486.476	767.746.365
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	641.496.039	(126.250.326)	767.746.365
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	125.390.500.639	126.085.017.979	(694.517.340)

Điều chỉnh lại báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2018		Chênh lệch
		Năm 2018	(Trình bày lại)	
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	19.293.759.582	18.599.242.242	(694.517.340)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(18.374.609.196)	(17.680.091.856)	694.517.340

TP Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 02 năm 2020

Người lập



Phạm Thị Thu Nga

Phụ trách kế toán



Thái Thị Ban Mai

